

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

NGUYỄN THỊ HIỀN*
NGUYỄN THỊ LỆ TRIỀU**
NGUYỄN THỊ ANH THƯ***

Tóm tắt

Bài viết nhằm đánh giá xu hướng và mức độ chuyển dịch cơ cấu (CDCC) kinh tế (đo lường bởi các chỉ số giá trị tuyệt đối (NAV) và chỉ số Lilien chỉnh sửa (MLI)) của Việt Nam kể từ sau thời kỳ Đổi mới (năm 1986) đến nay và kết hợp so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Kết quả cho thấy, cơ cấu kinh tế nước ta đã có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng GDP và lao động ở khu vực nông nghiệp giảm dần, còn khu vực phi nông nghiệp, thì theo chiều hướng ngược lại. Mặc dù vậy, mức độ chuyển dịch diễn ra còn khá chậm, cơ cấu kinh tế vẫn còn lạc hậu chưa bắt kịp được với một số quốc gia cùng khu vực. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp để CDCC đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu, GDP, lao động, Việt Nam

Summary

This paper aims to evaluate the trends and level of economic restructuring (measured by NAV and MLI indexes) of Vietnam after Renovation and also compare with other Southeast Asian countries. The results show that Vietnam's economic structure has been transforming towards modernization. Specifically, the proportion of agricultural sector in GDP and the rate of labor in this sector have gradually decreased, while these rates in the non-agricultural sectors have witnessed the upward trends. However, the level of transformation has occurred slowly, the economic structure has been backward and has not caught up with some regional countries. Based on research results, the authors propose a number of solutions so that structural transformation contributes more to Vietnam's economic growth.

Keywords: structural transformation, GDP, labor, Vietnam

GIỚI THIỆU

CDCC kinh tế là điều cần thiết cho mỗi quốc gia, nó không chỉ là nguồn gốc gia tăng năng suất và tăng thu nhập bình quân đầu người, mà còn là cơ chế giúp đạt được sự đa dạng hơn của cơ cấu nền kinh tế, tạo ra khả năng chống chịu của một quốc gia đối với tình trạng dễ bị tổn thương bởi nghèo đói và các cú sốc từ bên ngoài. Có thể nói, Việt Nam là một quốc gia đã đạt được những lợi ích toàn diện từ CDCC. Kể từ năm 1986 bắt đầu thực hiện Đổi mới, nước ta đã có sự tăng trưởng nhanh chóng và gần như không bị gián đoạn. Trong khối các nền kinh tế ASEAN, Việt Nam tự hào là một nền kinh tế lớn duy nhất không bị suy giảm kinh tế, bất chấp các cuộc khủng hoảng

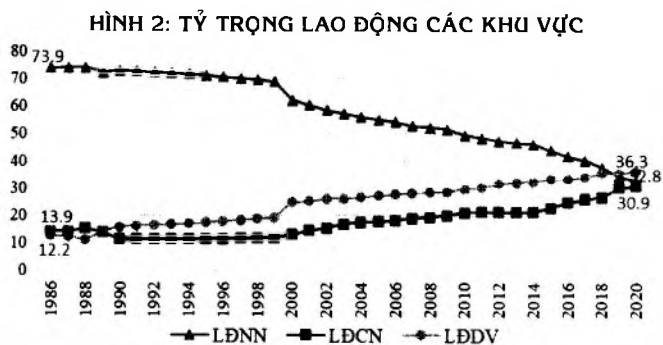
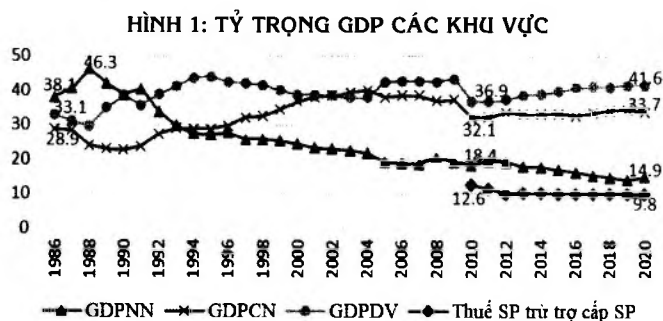
tàn phá nhiều quốc gia khác trong khu vực. Chính vì vậy, bài viết này nhằm đánh giá lại quá trình CDCC của nước ta kể từ sau năm 1986 đến nay và có sự so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Từ đó, đưa ra một số giải pháp để CDCC đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng.

ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CDCC KINH TẾ

Để xem xét xu hướng và mức độ CDCC, các nghiên cứu thường sử dụng tỷ trọng VA/GDP hoặc tỷ trọng lao động của các ngành/khu vực. Tuy nhiên, theo Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh (2015), thì việc sử dụng tỷ trọng các ngành trong nền kinh tế làm đại diện cho CDCC kinh tế có thể không phản ánh tốt nhất sự CDCC kinh tế, mà chỉ thể hiện cơ cấu kinh tế ở một thời điểm tĩnh. Hơn nữa, khi sử dụng tỷ trọng của một ngành trong tổng thể, kết quả chỉ cho biết sự thay đổi tỷ trọng của ngành đó chứ không cho thấy rõ sự thay đổi cơ cấu kinh tế của

*, **, ***, Khoa Kinh tế và Kế toán - Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 12/3/2021; Ngày phản biện: 22/4/2021; Ngày duyệt đăng: 23/4/2021



Nguồn: Thực hiện bởi nhóm tác giả từ số liệu của GSO

cả nền kinh tế. Do đó, trong nghiên cứu này, ngoài việc sử dụng tỷ trọng mỗi khu vực, nhóm tác giả kết hợp tính toán mức độ CDCC theo hai chỉ số khác để đánh giá sự chuyển dịch trong tổng thể nền kinh tế.

Thứ nhất, chỉ số NAV hay còn được gọi là chỉ số Michaely (1962) hay chỉ số Stoikov (1966).

$$NAV_{st} = 0,5 \cdot \sum_{i=1}^n |x_{it} - x_{is}| \quad (1)$$

Trong đó, x_{it} , x_{is} là tỷ trọng của ngành i ở thời điểm t và s tương ứng. Đây là chỉ số được sử dụng khá phổ biến và cũng có thể là đơn giản nhất để đo sự thay đổi cơ cấu. Giá trị của NAV càng lớn, thì quá trình CDCC diễn ra càng nhanh hơn. NAV sẽ phụ thuộc nhiều vào mức độ phân ngành trong nền kinh tế, khi nền kinh tế phân ngành càng mịn, thì NAV có thể sẽ càng lớn. Do đó, việc so sánh mức độ CDCC giữa các quốc gia với mức độ phân ngành khác nhau sẽ khó cho kết quả chính xác.

Thứ hai, chỉ số MLI được giới thiệu bởi Stamer (1999) dựa trên chỉ số Lilien gốc (LI) do Lilien (1982) đề xuất.

$$MLI_{st} = \sqrt{\sum_{i=1}^n x_{is} \cdot x_{it} (\ln \frac{x_{it}}{x_{is}})^2}, \quad x_{it} > 0; x_{is} > 0 \quad (2)$$

Chỉ số LI ban đầu chưa đáp ứng được các đặc tính của một giá trị đo lường. Theo Kregel và Filip (1981), một chỉ số đo tốc độ thay đổi cơ cấu phải đáp ứng được các đặc tính của một giá trị đo lường, bao gồm 5 tiêu chuẩn sau: Chỉ số phải bằng 0 nếu cơ cấu ngành không thay đổi; Thay đổi cơ cấu giữa các thời điểm phải độc lập với hướng và chỉ mức độ thay đổi được xem xét (tính đối xứng); Thỏa mãn bất đẳng thức tam giác; Chỉ số phải đo lường được sự phân tán; Chỉ số phải xem xét đến trọng số (quy mô) của các ngành. Stamer (1999) đã có một sự điều chỉnh nhỏ để MLI thỏa mãn được cả 5 tiêu chuẩn đó.

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Tổng cục Thống kê (GSO) và nguồn dữ liệu của World Bank.

QUÁ TRÌNH CDCC KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Xu hướng chuyển dịch

Kể từ sau năm 1986, cùng với tốc độ tăng trưởng cao và khá ổn định của GDP, thì cơ cấu kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực trong cả cơ cấu ngành lẫn cơ cấu lao động. Cả hai cơ cấu này đều có chung hình thái dịch chuyển đó là, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu lao động diễn ra “trơn tru” và mạnh mẽ hơn so với chuyển dịch trong cơ cấu GDP. Cụ thể:

Về cơ cấu GDP: Hình 1 cho thấy, vào những năm đầu của giai đoạn 1986-1992, nông nghiệp luôn là khu vực chiếm ưu thế, tiếp đến là dịch vụ và cuối cùng là công nghiệp với các mức tỷ trọng tương ứng là 38,1%; 33,1% và 28,9%. Đây là giai đoạn vô cùng khó khăn đối nền kinh tế nước ta, bởi tình trạng mất kiểm soát về giá, lạm phát lên gần đến mức 500% năm 1986 đã phần nào ảnh hưởng đến những năm sau đó. Về mặt xã hội, nạn đói diễn ra trên phạm vi rộng khắp cả nước do thiếu lương thực, thực phẩm. Bởi vậy, bài toán ưu tiên trước mắt cho giai đoạn này là tập trung phát triển nông nghiệp. Sự chủ đạo của cơ cấu nông nghiệp có thể nói là hợp lý để giải quyết các vấn đề hiện tại, nhằm góp phần từng bước ổn định kinh tế - xã hội và tạo lập nên một nền tảng vững chắc cho sự phát triển đất nước ở thời kỳ sau.

Từ Đại hội Đảng lần thứ VIII (tháng 6/1996), đã xác định mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại. Đây chính là tiền đề cho sự bứt phá của khu vực công nghiệp khi khu vực này có tỷ trọng GDP tăng mạnh và liên tục, trong giai đoạn 2002-2004, công nghiệp là khu vực chiếm lĩnh vị trí đầu bảng. Tuy nhiên, kể từ năm 2005 đến nay, dịch vụ luôn là khu vực đóng góp vào GDP nhiều nhất, sau đó đến công nghiệp và cuối cùng là nông nghiệp. Hiện nay, tỷ trọng dịch vụ gấp gần 3 lần so với tỷ trọng nông nghiệp. Đây là một tín hiệu đáng mừng để hướng đến một cơ

cấu kinh tế hợp lý cho sự phát triển bền vững trong tương lai và theo đuổi hình thái cơ cấu đặc trưng của hầu hết các nước đã phát triển, đó là dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Về cơ cấu lao động: Trong hơn hai thập kỷ qua, nước ta xác định mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa và đã tập trung nhiều nguồn lực nhằm hỗ trợ cho mục tiêu này. Tuy nhiên, sự dịch chuyển lao động đến khu vực này còn diễn ra khá chậm. Ngoại trừ 3 năm đầu của giai đoạn 1986-1990, tỷ trọng lao động tham gia vào khu vực công nghiệp luôn ở vị trí thấp nhất.

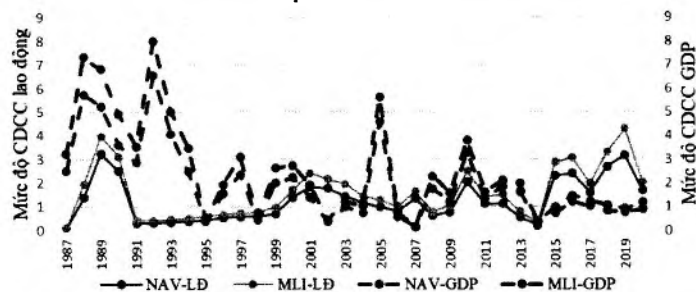
Khác với công nghiệp, kể từ năm 1993, mặc dù đóng góp vào GDP là thấp nhất, nhưng nông nghiệp lại luôn là khu vực sử dụng nhiều lao động nhất. Hình 2 cho thấy, sự vượt trội rõ nét của tỷ trọng lao động nông nghiệp so với hai khu vực còn lại. Tuy nhiên, những năm về sau, cơ cấu lao động có sự dịch chuyển khá mạnh mẽ từ nông nghiệp sang hai khu vực còn lại và đến hai năm cuối của giai đoạn (2019-2020), thì vị trí đầu bảng của nông nghiệp đã phải nhường chỗ cho dịch vụ. Mặc dù vậy, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp vẫn còn cao hơn tỷ trọng lao động trong công nghiệp.

Còn đối với khu vực dịch vụ, đây là khu vực có sức hút lao động khá mạnh, trong những năm đầu của giai đoạn 1986-2020, tỷ trọng lao động dịch vụ xếp vị trí cuối cùng, thì đến năm 2019 đã vươn lên vị trí số 1, với mức đóng góp 35,4%, đến năm 2020 là 36,3%. Điều này có thể giải thích, bởi khu vực công nghiệp thường yêu cầu các lao động có kỹ năng nghề, trong khi phần lớn lao động ở khu vực dịch vụ lại tham gia vào các công việc giản đơn, tạm thời. Hơn nữa, hầu hết lao động di chuyển từ nông thôn đều chưa được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, đó chính là rào cản khiến họ khó có thể tìm được việc làm ở khu vực công nghiệp.

Mức độ chuyển dịch

Để đánh giá mức độ CDCC trong tổng thể nền kinh tế nhóm tác giả đã tính toán thử nghiệm cho cả hai chỉ số NAV và MLI. Sự biến động của các chỉ số này được thể hiện trong Hình 3 cho thấy, sự tương đồng giữa hai cách tính mức độ CDCC theo NAV và MLI. Cụ thể, ở giai đoạn trước năm 2014, sự chuyển dịch trong cơ cấu GDP diễn ra mạnh mẽ hơn, nhất là những năm 1987-1997 có sự khác biệt khá lớn. Khi cơ cấu GDP đã dần ổn

HÌNH 3: MỨC ĐỘ CDCC THEO CÁC CHỈ SỐ



Nguồn: Thực hiện bởi nhóm tác giả từ số liệu của GSO

BẢNG 1: TỶ TRỌNG GDP CỦA CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC

Năm	BRN	KHM	LAO	MYS	IDN	PHL	MMR	SGP	THA	VNM
Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp										
1995	1,2	47,7	42,2	12,9	17,1	21,6	NA	0,14	9,1	27,2
2000	1,0	35,7	33,6	8,6	15,7	13,9	57,2	0,09	8,5	24,5
2010	0,7	33,9	22,6	10,1	13,9	13,7	36,9	0,04	10,5	18,4
2019	1,0	20,7	15,3	7,3	12,7	8,8	19,7	0,03	8,0	14,0
Khu vực công nghiệp - xây dựng										
1995	54,3	14,3	18,8	41,4	41,8	32,1	NA	31,5	37,3	28,8
2000	63,7	21,7	16,5	48,3	42,0	35,0	9,7	32,5	36,7	36,7
2010	68,7	21,9	30,5	40,5	42,8	32,3	26,5	26,6	39,9	32,1
2019	62,5	34,2	30,9	37,4	38,9	30,2	39,2	24,5	33,4	34,5
Khu vực dịch vụ										
1995	44,6	34,2	40,9	47,9	41,1	46,3	NA	61,6	53,6	44,1
2000	35,3	36,9	42,2	46,3	33,4	51,1	33,1	60,7	54,8	38,7
2010	32,5	38,3	43,6	48,5	40,7	53,9	36,7	67,8	49,6	36,9
2019	38,2	38,8	42,7	54,2	44,2	61,0	41,1	70,4	58,6	41,6

Chú thích: BRN - Brunei; KHM - Campuchia; LAO - Lào; MYS - Malaysia; IDN - Indonesia; PHL - Philippines; MMR - Myanmar; SGP - Singapore; THA - Thái Lan; VNM - Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của World Bank

định, thì cơ cấu trong lao động vẫn có xu hướng biến động mạnh. Từ năm 2015 về sau, chỉ số CDCC trong lao động luôn cao hơn chỉ số CDCC trong GDP. Đồng thời, trong giai đoạn này sự chuyển dịch trong cơ cấu GDP diễn ra khá chậm. Điều này là hoàn toàn hợp lý, khi đóng góp vào GDP của khu vực phi nông nghiệp đã ở mức trên 80%, còn lao động ở nông nghiệp vẫn chiếm một tỷ trọng cao với mức trên 30%, tức là cơ cấu GDP có thể đã tiệm cận đến một cơ cấu phù hợp đối với nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay.

So sánh với các quốc gia trong khu vực

Về tỷ trọng GDP

- Khu vực nông nghiệp

So sánh Việt Nam với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1995-2019, Bảng 1 cho thấy, ở khu vực nông nghiệp, Việt Nam đóng góp tỷ trọng GDP khá cao, chỉ thấp hơn 3 quốc gia là Campuchia, Lào và Myanmar. Tuy nhiên, sự dịch chuyển ra khỏi khu vực nông nghiệp của Việt Nam lại chậm hơn cả ba quốc gia này. Cụ thể, tỷ trọng GDP trong nông nghiệp của Việt Nam giảm 13,2 điểm phần trăm (tương ứng giảm 48,7%). Campuchia, Lào và Myanmar có mức giảm lần lượt là 27; 26,9; 37,5 điểm phần trăm (tương ứng, 56,7%; 63,8%; 65,6%).

BẢNG 2: TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CỦA CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC

Năm	BRN	KHM	LAO	MYS	IDN	PHL	MMR	SGP	THA	VNM
Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp										
1991	2,0	78,1	86,8	22,5	55,5	44,9	70,1	0,3	60,3	70,9
2000	1,2	73,5	81,9	18,4	45,3	37,1	61,1	0,2	48,8	65,3
2010	0,7	57,3	71,5	13,3	39,1	32,9	53,1	0,1	38,3	48,7
2019	2,0	34,5	61,4	10,3	28,5	22,9	48,8	0,0	31,4	37,2
Khu vực công nghiệp - xây dựng										
1991	24,1	6,0	2,8	31,3	15,2	14,4	8,4	35,2	15,4	10,1
2000	22,5	8,5	4,6	32,2	17,4	15,9	12,9	28,0	19,0	12,4
2010	19,5	16,0	8,3	27,6	18,6	15,7	16,5	21,9	20,6	21,7
2019	20,8	27,9	12,9	27,0	22,4	19,1	16,9	15,6	22,8	27,4
Khu vực dịch vụ										
1991	73,8	15,9	10,4	46,2	29,3	40,7	21,6	64,6	24,2	19,0
2000	76,3	18,0	13,6	49,5	37,3	47,0	26,0	71,9	32,2	22,3
2010	79,8	26,6	20,2	59,1	42,2	51,4	30,3	78,0	41,1	29,6
2019	77,3	37,6	25,6	62,7	49,1	58,0	34,2	84,4	45,7	35,3

BẢNG 3: MỨC ĐỘ CDCC CỦA CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC

Năm	BRN	KHM	LAO	MYS	IDN	PHL	MMR	SGP	THA	VNM
MLI CỦA CƠ CẤU GDP										
1995-2000	13,2	14,4	9,0	8,3	7,8	9,5	NA	1,4	1,5	9,9
2001-2010	10,7	0,6	16,7	6,1	6,0	3,3	25,6	5,7	6,9	7,9
2011-2019	15,5	18,3	5,6	8,0	6,2	8,4	15,7	1,6	10,0	7,8
1995-2019	10,4	32,9	28,5	9,4	6,1	19,3	45,7	11,2	6,4	14,4
MLI CỦA CƠ CẤU LAO ĐỘNG										
1991-2000	3,1	5,7	6,1	5,3	13,1	10,1	10,9	10,3	14,4	6,9
2001-2010	4,8	14,2	11,9	9,3	6,6	5,8	9,0	6,7	10,0	18,6
2011-2019	3,8	26,7	10,9	3,7	11,0	12,1	5,3	7,6	11,9	13,6
1991-2019	4,8	51,4	30,7	20,8	33,7	28,1	25,9	27,5	36,2	40,4

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của World Bank

- Khu vực công nghiệp - xây dựng

So với các quốc gia trong khu vực có xu hướng đẩy phát triển mạnh công nghiệp, thì khu vực công nghiệp của Việt Nam có sự dịch chuyển chậm hơn. Theo đó, tính đến thời điểm cuối giai đoạn, tỷ trọng GDP công nghiệp nước ta chỉ tăng lên được 5,7 điểm phần trăm, thấp hơn mức gia tăng của Campuchia (20 điểm phần trăm), Lào (12,1 điểm phần trăm) và Myanmar (39,2 điểm phần trăm). So sánh với thời điểm mà công nghiệp đóng góp nhiều nhất là năm 2004, với mức 40,2%, thì mức tăng cũng chỉ ở mức 11,4 điểm phần trăm.

Năm 1995, tỷ trọng GDP khu vực công nghiệp của Việt Nam chỉ cao hơn ba quốc gia là Campuchia, Lào và Myanmar, nhưng đến cuối giai đoạn, năm 2019, đóng góp của khu vực công nghiệp nước ta đã cao hơn cả Philippines, Thái Lan và Singapore. Điều này không đáng ngạc nhiên, khi ba quốc gia này đều hướng đến phát triển dịch vụ, trong khi nước ta đang trên con đường công nghiệp hóa.

- Khu vực dịch vụ

Tỷ trọng GDP khu vực dịch vụ của Singapore cao nhất trong khu vực Đông Nam Á với mức đóng góp

lên đến 70,4%, tiếp đến là Philippines và Thái Lan lần lượt với mức 61% và 58,6%. Trong khi đó, Việt Nam có tỷ trọng đóng góp của dịch vụ đứng ở vị trí thứ 5 vào đầu giai đoạn và tụt xuống vị trí thứ 6 trong năm cuối giai đoạn so sánh. Như vậy, chỉ xem xét với các nước cùng khu vực, thì đóng góp của khu vực dịch vụ ở nước ta còn khá hạn chế, còn một khoảng cách khá xa so với Singapore, hay thậm chí là Philippines và Thái Lan.

Về tỷ trọng lao động

So sánh ở khía cạnh cơ cấu lao động giữa các quốc gia, thì vẫn có những nét tương đồng như xem xét về tỷ trọng GDP. Bảng 2 cho thấy, ở năm đầu của giai đoạn, lực lượng lao động của nước ta tham gia vào khu vực nông nghiệp xếp vị trí thứ 3, vẫn chỉ thấp hơn Campuchia và Lào và thấp hơn không đáng kể so với Myanmar. Mặc dù có sự dịch chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp khá mạnh mẽ, nhưng sau gần 20 năm vị trí xếp hạng của nước ta trong khu vực vẫn được giữ nguyên, tuy nhiên, có sự hoán đổi vị trí so với Campuchia và Myanmar.

Hình thái trong khu vực dịch vụ cũng giống như khu vực nông nghiệp nhưng theo chiều hướng ngược lại. Tỷ trọng lao động công nghiệp của Việt Nam năm 1991 ở vị trí thứ 8 (cao hơn Campuchia và Lào) và vẫn duy trì vị trí này ở năm 2019 (cao hơn Lào và Myanmar).

Về mức độ CDCC

So sánh sự dịch chuyển trong tổng thể chung giữa 3 khu vực trong cả giai đoạn xem xét theo chỉ số MLI, Bảng 3 cho thấy, Việt Nam có chỉ số chuyển dịch cao thứ 2 trong cơ cấu lao động (MLI = 40,4), chỉ đứng sau Campuchia (MLI = 51,4). Với cơ cấu GDP, thì nước ta đứng vị trí thứ 5 trong nhóm về mức độ chuyển dịch (MLI = 14,4). Sự dịch chuyển mạnh mẽ trong cơ cấu lao động chưa tạo ra sự dịch chuyển tương ứng trong cơ cấu GDP. Hai quốc gia có sự dịch chuyển tương tự Việt Nam là Malaysia và Indonesia, cả 2 quốc gia này đều ít có sự dịch chuyển trong cơ cấu GDP, nhưng lại có sự dịch chuyển tương đối mạnh trong cơ cấu lao động. Brunei là quốc gia duy nhất có chỉ số MLI khá nhỏ ở cả cơ cấu GDP và cơ cấu lao động. Singapore và Thái Lan có chỉ số MLI theo GDP cũng khá khiêm tốn, nhưng lại có sự chuyển dịch tương đối mạnh mẽ hơn ở cơ cấu lao động.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Qua hơn 30 năm kể từ khi thực hiện đổi mới, cơ cấu kinh tế của nước ta đang từng bước chuyển dịch theo hướng hiện đại với sự gia tăng tỷ trọng GDP và lao động khu vực phi nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng ở khu vực nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế ở mỗi thời kỳ đã được thiết lập phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đất nước để giải quyết các mục tiêu trước mắt, tạo nền tảng vững chắc cho mục tiêu lâu dài. Mặc dù vậy, sự CDCC kinh tế diễn ra còn khá chậm, nhất là trong cơ cấu GDP. Cơ cấu GDP và cơ cấu lao động đều còn khá lạc hậu so với một số nước trong khu vực, với tỷ trọng trong khu vực nông nghiệp vẫn còn cao.

Bên cạnh đó, sự chậm lại về mức độ dịch chuyển ở nước ta những năm gần đây sẽ làm cho Việt Nam phải mất khoảng thời gian khá lâu nữa để cơ cấu kinh tế có thể tiệm cận với một số quốc gia cùng khu vực, nếu Việt Nam không có những bước đột phá để đẩy mạnh phát triển khu vực phi nông nghiệp, cùng với đó là nâng cao năng suất khu vực nông nghiệp.

Một số khuyến nghị

Để CDCC kinh tế đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng, theo chúng tôi, Việt Nam cần phải có một cơ cấu kinh tế hợp lý, trong đó, đẩy mạnh phát triển các ngành có lợi thế so sánh cũng như lợi thế cạnh tranh. Định hướng phát triển là tùy thuộc vào lợi thế của mỗi địa phương, chứ không hẳn chỉ là đẩy mạnh công nghiệp hay phát triển dịch vụ, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại gắn với xây dựng nông thôn mới cũng là những vấn đề phải được ưu

tiên. Bản thân trong nội bộ mỗi khu vực cũng cần có sự cơ cấu lại các ngành nghề.

Theo đó, khu vực công nghiệp cần giảm thiểu khai thác tài nguyên, các ngành có khả năng tác động xấu đến môi trường... tập trung đẩy mạnh công nghiệp chế biến sâu, các ngành chế biến tinh có sử dụng đầu vào là các sản phẩm của khu vực nông nghiệp. Chú trọng vào các sản phẩm tạo ra sản phẩm có thể tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Khu vực dịch vụ cần định hướng chuyển dịch mạnh mẽ sang các ngành nghề quan trọng, như: vận tải, thông tin liên lạc và tài chính; tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, thay vì hầu hết đóng góp cho khu vực này hiện nay là các ngành nghề giản đơn, tạo ra giá trị gia tăng thấp. Trong điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế, để phát triển khu vực dịch vụ hướng đến các ngành hiện đại, cần phải cải thiện cơ chế hợp lý để kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bởi đây là khu vực mà một số ngành nghề đang có những rào cản nhất định về cơ chế, chính sách đối với sự tham gia của vốn tư nhân cũng như vốn FDI.

Cuối cùng là khu vực nông nghiệp, mặc dù là khu vực có nhiều lợi thế, nhưng chưa được sử dụng một cách hiệu quả cho quá trình CDCC. Để vực dậy tiềm năng của khu vực này, trước mắt, cần tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp trên cơ sở tận dụng lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền, hướng đến thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết, tránh tình trạng tự phát, trùng lặp, quy mô bất hợp lý như đã xảy ra nhiều năm qua. Cùng với đó là việc hỗ trợ nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm và phát triển thị trường cả trong và ngoài nước. Để có nhiều hơn nữa sản phẩm nông nghiệp vươn ra thị trường nước ngoài, thì cần phải đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn hàng hóa nhập khẩu của các quốc gia. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cho từng khu vực mới kỳ vọng tạo ra được nền tảng bền vững cho sự CDCC theo hướng hiện đại và nhanh chóng tiếp cận được với cơ cấu kinh tế của các nước phát triển trong khu vực cũng như trên thế giới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thọ Đạt và Lê Quang Cảnh (2015). *Giáo trình Ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
2. Krengel, Rolf, Filip, Detlef (1981). *Die Messung des gesamtwirtschaftlichen Strukturwandels*, in: Deutsches Institut für Wirtschaftsforschung, *Abschwächung der Wachstumsimpulse*, Supplement 1, Berlin
3. Lilien, D. M. (1982). Sectoral shifts and cyclical unemployment, *Journal of Political Economy*, 90, 777-793
4. Michaely, M. (1962). *Concentration in International Trade*, North-Holland, Amsterdam
5. Stamer, M. (1999). *Strukturwandel und wirtschaftliche Entwicklung in Deutschland, den USA und Japan*, Aachen, Germany: Shaker, 42-44
6. Stoikov, V. (1966). Some Determinants of the Level of Frictional Unemployment: A Comparative Study, *International Labour Review*, 93, 530-549